

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2021

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

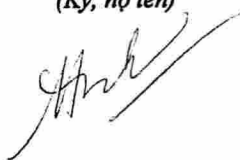
Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.162.504.462.425	2.421.055.600.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	252.739.122.844	124.414.634.267
1. Tiền	111		252.739.122.844	124.414.634.267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.511.398.209.524	1.022.765.077.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.719.174.452.235	1.154.465.296.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.304.256.754	27.643.403.032
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	113.637.372.907	86.497.500.539
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.717.872.372)	(245.841.122.206)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.358.274.652.857	1.228.343.735.278
1. Hàng tồn kho	141		1.365.955.736.597	1.228.343.735.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.681.083.740)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.092.477.200	45.532.153.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	35.710.447.834	32.670.145.193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.264.705	12.765.203.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	4.282.764.661	96.805.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.027.924.269.137	6.764.254.236.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.470.441.459	54.790.492.305
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	37.470.441.459	54.790.492.305
II. Tài sản cố định	220		505.330.655.440	548.405.224.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	454.912.908.406	479.303.921.906
- Nguyên giá	222		3.337.873.494.302	3.330.734.457.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.882.960.585.896)	(2.851.430.535.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.417.747.034	69.101.302.595
- Nguyên giá	228		157.770.075.025	157.675.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107.352.327.991)	(88.573.772.430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.018.902.496.212	5.698.442.008.005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.018.902.496.212	5.698.442.008.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	286.347.309.317	278.001.762.396
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(245.291.353.842)	(253.636.900.763)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		179.873.366.709	184.614.749.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	179.873.366.709	184.614.749.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.190.428.731.562	9.185.309.837.172
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.167.086.457.459	7.313.012.113.562
I. Nợ ngắn hạn	310		6.107.052.156.063	5.286.701.723.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.630.650.895.165	1.132.798.859.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.997.619.228	10.265.246.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	27.702.145.011	105.887.385.356
4. Phải trả người lao động	314		225.367.361.964	137.985.260.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.611.728.941.528	1.300.365.874.181
- Các khoản trích trước khác	315c		1.611.503.049.111	1.300.085.079.704
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.075.757	140.184.822
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	330.140.778.495	321.841.932.152
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.234.070.455.453	2.252.860.002.459
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	21.106.856.143	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.192.027.319	24.556.978.242
II. Nợ dài hạn	330		2.060.034.301.396	2.026.310.390.037
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	253.511.546.978	232.251.754.507
7. Phải trả dài hạn khác	337		474.500.000	518.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.591.611.269.371	1.722.450.090.513
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	214.436.985.047	71.090.545.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.023.342.274.103	1.872.297.723.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.023.342.274.103	1.872.297.723.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(121.870.798.610)	(150.809.401.901)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.345.305.474	153.239.358.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.239.358.272	153.239.358.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122.105.947.202	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.190.428.731.562	9.185.309.837.172

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	18.377.836.490.613	13.295.669.786.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.427.375.000	26.866.214.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	18.375.409.115.613	13.268.803.572.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	17.662.397.944.687	12.885.064.572.946
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		713.011.170.926	383.738.999.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	9.566.081.887	8.840.978.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	61.333.452.975	71.815.572.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.096.307.554	98.511.061.560
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09b	61.432.620.137	57.592.208.888
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09a	432.134.389.676	236.568.647.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		167.676.790.025	26.603.549.167
11. Thu nhập khác	31	VI.07	8.554.384.082	6.505.378.695
12. Chi phí khác	32	VI.08	24.332.531.239	11.129.643.022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.778.147.157)	(4.624.264.327)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.898.642.868	21.979.284.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	29.792.695.666	14.589.203.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		122.105.947.202	7.390.081.794
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Thanh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - Năm 2021

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.582.633.661.270	3.711.920.427.185	18.377.836.490.613	13.295.669.786.791
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	359.414.000	16.082.300.000	2.427.375.000	26.866.214.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.582.274.247.270	3.695.838.127.185	18.375.409.115.613	13.268.803.572.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.611.128.908.230	3.570.400.874.103	17.662.397.944.687	12.885.064.572.946
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(28.854.660.960)	125.437.253.082	713.011.170.926	383.738.999.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.460.514.965	6.858.994.714	9.566.081.887	8.840.978.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(98.660.011.217)	12.998.582.762	61.333.452.975	71.815.572.292
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		18.435.741.773	19.510.254.608	69.096.307.554	98.511.061.560
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	22.392.034.976	21.050.735.674	61.432.620.137	57.592.208.888
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	28.936.247.591	92.530.136.566	432.134.389.676	236.568.647.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.937.582.655	5.716.792.794	167.676.790.025	26.603.549.167
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.538.937.653	3.487.978.017	8.554.384.082	6.505.378.695

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2020
12. Chi phí khác	32	VL8	7.470.141.122	10.287.560.217	24.332.531.239	11.129.643.022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.931.203.469)	(6.799.582.200)	(15.778.147.157)	(4.624.264.327)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.006.379.186	(1.082.789.406)	151.898.642.868	21.979.284.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.464.371.296	6.118.561.900	29.792.695.666	14.589.203.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.542.007.890	(7.201.351.306)	122.105.947.202	7.390.081.794

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày...14...tháng...04...năm...2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	151.898.642.868	21.979.284.840
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	79.429.438.739	82.770.287.892
03	- Các khoản dự phòng	265.665.583.158	(16.776.193.988)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	358.199.392	310.270.516
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.536.210.024)	(2.852.214.142)
06	- Chi phí lãi vay	69.096.307.554	98.511.061.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	561.911.961.687	183.942.496.678
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(564.492.619.178)	18.648.234.611
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(137.612.001.319)	80.584.064.459
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	534.917.343.173	31.063.851.934
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	27.537.915.722	122.329.071.146
13	- Tiền lãi vay đã trả	(75.131.028.568)	(96.159.538.529)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.041.368.651)	(41.242.398.422)
15	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(254.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	303.090.202.866	298.911.281.877
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(51.167.348.038)	(8.153.070.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.854.261.108	1.753.514.616
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.721.548.912	3.334.141.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(46.591.538.018)	(3.065.414.076)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ đi vay	6.607.475.129.963	7.151.668.449.809
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.735.648.521.345)	(7.414.647.790.941)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(128.173.391.382)	(262.979.341.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	128.325.273.466	32.866.526.669
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	124.414.634.267	91.583.635.614
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (lỗ ghi âm, lãi ghi dương)	(784.889)	(35.528.016)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	252.739.122.844	124.414.634.267

Ngày 4 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phẩm mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quặng zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quặng zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống
* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước

Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 theo nội dung báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố	Chênh lệch
Điều chỉnh Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	1.018.675.380.864	1.022.765.077.498	4.089.696.634
- Hàng tồn kho	1.230.890.656.864	1.228.343.735.278	-2.546.921.586
- Tài sản cố định	547.765.734.411	548.405.224.501	639.490.090
- Tài sản dở dang dài hạn	5.696.997.813.573	5.698.442.008.005	1.444.194.432
- Đầu tư tài chính dài hạn	277.675.587.007	278.001.762.396	326.175.389
- Tài sản dài hạn khác	182.614.686.276	184.614.749.068	2.000.062.792
- Nợ ngắn hạn	5.273.817.840.994	5.286.701.723.525	12.883.882.531
- Vốn chủ sở hữu	1.879.228.908.390	1.872.297.723.610	-6.931.184.780
Điều chỉnh kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng	13.292.441.706.391	13.295.669.786.791	3.228.080.400
- Giá vốn hàng bán	12.870.749.421.132	12.885.064.572.946	14.315.151.814
- Chi phí HĐTC	72.141.747.681	71.815.572.292	-326.175.389
- Chi phí quản lý	237.208.137.559	236.568.647.469	-639.490.090
- Thu nhập khác	5.671.533.695	6.505.378.695	833.845.000
- Chi phí khác	9.216.042.967	11.129.643.022	1.913.600.055
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.180.445.830	21.979.284.840	-11.201.160.990
- Thuế TNDN	16.705.514.401	14.589.203.046	-2.116.311.355

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	292.675.064	1.146.903.645
- Tiền gửi ngân hàng	252.446.447.780	123.267.730.622
Cộng	252.739.122.844	124.414.634.267

02- Các khoản đầu tư chính:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu t-ư vào công ty con	468.846.333.510	206.611.915.796	262.234.417.714	468.846.333.510	214.957.462.717	253.888.870.793
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	205.081.915.796	262.234.417.714	467.316.333.510	213.427.462.717	253.888.870.793
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	245.291.353.842	286.347.309.317	531.638.663.159	253.636.900.763	278.001.762.396

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/12/2021 như- sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như- sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải Gang thép TN	Thái Nguyên	10,32%	10,32%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%

+ Công ty CP tập đoàn VL chịu lửa (*)	"	4,33%	4,33%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN(**)	"	1,36%	1,36%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	2,62%	2,62%
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		1.719.174.452.235	1.154.465.296.133
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%			
- Công ty TNHH Lương Thổ		50.872.614.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Hồng Trang		24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam		127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng		251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng		497.376.467.687	56.636.839.639
- Các khách hàng khác		766.978.056.805	591.671.478.751
b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		541.248.702.262	511.655.968.424
- Công ty CP cán thép Thái Trung		534.370.253.967	504.777.520.129
- Công ty CP HKS Phú Thọ		997.972.511	997.972.511
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng		5.880.475.784	5.880.475.784
04- Trả trước cho người bán ngắn hạn			
a. Trả trước cho người bán của HD SXKD		3.257.643.413	4.596.789.691
- Công ty CP Kim khí Ngọc Anh			1.606.275.000
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		986.370.000	
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư TM&DL Sơn Việt		401.880.000	
- Công ty CP Minh Thái Vượng Thành		482.109.555	
- Công ty TNHH Máy XD Hải Âu		404.250.000	
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858	
- Đối tượng khác		357.241.000	2.990.514.691
b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA		23.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội		12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10		8.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác		1.091.194.000	1.091.194.000
Céng		26.304.256.754	27.643.403.032

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

* Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.287.540.024	201.569.667.652	600.679.138.785	354.838.016.579
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715

- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.319.730.346	8.347.301.088	56.374.279.107	8.347.301.088

Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458		201.030.859.458	
---	-----------------	--	-----------------	--

Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	20.651.836.800	9.635.689.047
- Nguyên liệu, vật liệu	810.064.756.737	854.954.140.692
- Công cụ, dụng cụ	4.229.404.672	4.228.387.643
- Chi phí SX, KD dở dang	15.479.630.736	10.974.475.544
- Thành phẩm	514.552.633.796	348.197.558.726
- Hàng hóa	977.473.856	353.483.626
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.365.955.736.597	1.228.343.735.278
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-7.681.083.740	
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.358.274.652.857	1.228.343.735.278

08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá	217.232.873	
- Tiền thuê đất	4.065.531.788	
- Thuế TNCN nộp quá		35.977.938
- Phí lệ phí khác		60.827.450
Cộng	4.282.764.661	96.805.388

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

12- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6.015.788.815.994	5.669.518.086.075
<u>Trong đó</u> (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	5.999.325.813.841	5.665.150.469.803

+ CP đầu tư khai thác mỏ Hòa Bình	626.804.104	626.804.104
+ Chi phí Mô sắt Liên Thăng Tuyên Quang		1.678.551.337
+ Dự án HT nước sạch Trại cau (KTNN đ/c)	1.444.194.432	
+ DA đóng cửa moong BCL - Phần Mẽ	363.464.545	363.464.545
+ HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang	13.137.006.626	
+ Các công trình khác	891.532.446	1.698.796.286
- Mua sắm tài sản cố định	26.594.292	
- Sửa chữa tài sản cố định	3.087.085.926	28.923.921.930
Cộng	6.018.902.496.212	5.698.442.008.005

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

Đến thời điểm 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 5.999,33 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

14- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	801.333.165	985.170.950
- Chi phí bóc đất đá	11.069.338.006	15.072.059.741
- Vật tư, thiết bị phân bổ	3.515.784.733	3.935.148.411
- Bảo hiểm các loại	1.359.015.959	1.454.420.564
- Chi phí bồi thường sụt lún (Trại cau)	6.104.962.267	
- Chi phí SCL TSCĐ	246.610.377	1.671.175.714
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	7.608.223.461	4.594.031.079
- Tiền thuê VP	81.000.000	195.863.636
- Chi phí biển quảng cáo	3.969.202.904	2.884.597.940
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	851.139.500	1.687.190.000
- Chi phí khác	103.837.462	190.487.158
Cộng	35.710.447.834	32.670.145.193

b) Dài hạn

- Bảo hiểm các loại	118.808.480	111.347.049
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.294.973.235	512.693.891
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	85.470.001.033	80.117.871.687
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	28.084.368.385	29.458.111.860
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM)	10.674.512.585	15.776.739.880
- Chi phí lập PA tuyến 9-12 PM		258.656.620
- Phí SD tài liệu địa chất	52.254.716.873	56.355.372.292
- Chi phí cấp quyền KT Mô Liên Thăng - T.Quang	942.177.266	1.014.477.534
- Chi phí gia cố đập Bàn Cờ		975.669.403
- Chi phí khác	33.808.852	33.808.852
Cộng	179.873.366.709	184.614.749.068

Tổng Cộng (a+b)

215.583.814.543	217.284.894.261
------------------------	------------------------

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.252.860.002.459	2.252.860.002.459	6.726.283.344.114	6.707.493.797.108	2.234.070.455.453	2.234.070.455.453
- Vay ngắn hạn	1.103.733.476.838	1.103.733.476.838	6.631.422.132.428	6.607.475.129.963	1.079.786.474.373	1.079.786.474.373
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.149.126.525.621	1.149.126.525.621	94.861.211.686	100.018.667.145	1.154.283.981.080	1.154.283.981.080
b) Vay và nợ dài hạn	1.722.450.090.513	1.722.450.090.513	133.688.430.838	2.849.609.696	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371
- Vay dài hạn	1.722.450.090.513	1.722.450.090.513	133.688.430.838	2.849.609.696	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371

16, Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP TM Thái Hưng	87.783.505.700	87.783.505.700	27.945.131.320	27.945.131.320
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hưng	10.197.069.150	10.197.069.150	9.595.474.920	9.595.474.920
- Công ty TNHH Hiệp Hưng			12.077.124.400	12.077.124.400
- Công ty cổ phần B.C.H	7.374.315.107	7.374.315.107	12.756.344.706	12.756.344.706
- C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	72.466.794.950	72.466.794.950		
- AIM International LLC (NK thép phế)	32.203.493.719	32.203.493.719		
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	91.254.328.919	91.254.328.919		
- Công ty CP K.sản &TM Thái Nguyên	43.436.172.144	43.436.172.144	43.436.172.144	43.436.172.144
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	99.390.526.950	99.390.526.950		
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)	47.756.543.017	47.756.543.017		
- Các đơn vị khác	443.670.821.414	443.670.821.414	278.084.830.428	278.084.830.428
Cộng	935.533.571.070	935.533.571.070	383.895.077.918	383.895.077.918
b) Phải trả người bán liên quan đến dự án GD2				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	121.590.680.522	121.590.680.522	122.048.460.910	122.048.460.910
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư &TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Tổng C.ty cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	57.744.051.304	57.744.051.304	61.672.312.362	61.672.312.362
Cộng	275.719.944.410	275.719.944.410	280.105.985.856	280.105.985.856

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP cán thép Thái Trung	419.397.379.685	419.397.379.685	468.797.795.235	468.797.795.235
Cộng	419.397.379.685	419.397.379.685	468.797.795.235	468.797.795.235
Tổng cộng (a+b+c)	1.630.650.895.165	1.630.650.895.165	1.132.798.859.009	1.132.798.859.009

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	285.855.168	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long		3.271.482.506
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú		639.286.987
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	566.170.384	2.588.786.163
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	263.702.000	
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	295.857.360	
- Người mua trả tiền trước khác	586.034.316	3.765.690.751
Cộng	1.997.619.228	10.265.246.407

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.116.134.000	1.152.606.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.577.837.673.466	1.270.797.215.441
- Trích trước tiền điện + nước	8.567.420.561	6.057.365.594
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	622.358.625	4.351.394.210
- Trích trước hội nghị khách hàng		900.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	325.000.000	650.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	9.973.570.000	4.000.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	225.892.417	280.794.477
- Trích trước chi phí SCTX	450.000.000	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Phải trả ngắn hạn khác	434.394.000	
b) Dài hạn	253.511.546.978	232.251.754.507
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	253.511.546.978	232.251.754.507
Cộng	1.865.240.488.506	1.532.617.628.688

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1.355.293.260	1.383.019.134

- Bảo hiểm các loại phải nộp	20.436.897	81.631.197
- Phải trả cổ tức	169.780.000	169.780.000
- Thoả ước lao động tập thể	6.594.179.022	8.379.454.779
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXXH	985.748.017	736.150.417
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	394.815.428	305.530.926
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	558.500.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế	69.228.434	152.932.261
- Chiết khấu TM phải trả	58.788.498.230	46.069.442.690
- Thuế thu nhập cá nhân	6.325.000	38.529.493
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.907.609.350	25.254.368.607
- CP phục hồi môi trường	879.964.309	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.988.548	318.002.478
Cộng	330.140.778.495	321.841.932.152

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	474.500.000	518.000.000
Cộng	474.500.000	518.000.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
20- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	21.106.856.143	
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)	7.606.856.143	
b) Dài hạn	214.436.985.047	71.090.545.017
- Chi phí phục hồi môi trường	29.275.021.579	30.015.877.709
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.161.963.468	41.074.667.308
Cộng	235.543.841.190	71.090.545.017

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

	Năm 2021	Năm 2020
24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	58.416,044	2.877,671
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	25.707,04	2.514,38

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	18.377.836.490.613	13.295.669.786.791
a) Doanh thu	18.377.836.490.613	13.295.669.786.791
- Doanh thu bán hàng hóa	5.630.879.279.014	3.934.636.330.624

- Doanh thu bán thành phẩm	12.741.486.202.653	9.347.630.342.244
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.471.008.946	13.403.113.923
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	5.622.525.343.758	3.814.564.132.602
- Công ty CP cán thép Thái Trung	5.622.525.343.758	3.814.564.132.602
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.427.375.000	26.866.214.400
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại	2.427.375.000	26.866.214.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	18.375.409.115.613	13.268.803.572.391
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.630.879.279.014	3.934.636.330.624
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	12.739.058.827.653	9.320.764.127.844
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.471.008.946	13.403.113.923
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	17.662.397.944.687	12.885.064.572.946
- Giá vốn hàng đã bán	5.629.745.521.881	3.931.651.223.333
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	12.015.210.798.737	8.943.607.734.267
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.760.540.329	9.805.615.346
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.681.083.740	
Cộng	17.662.397.944.687	12.885.064.572.946
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.543.665.266	863.285.654
- Cổ tức lợi nhuận được chia	823.468.364	235.413.872
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		180.881.709
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.249.447.388	
- Lãi bán hàng chậm trả	3.949.500.869	7.561.397.136
Cộng	9.566.081.887	8.840.978.371
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	69.096.307.554	98.511.061.560
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	358.199.392	310.270.516
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	81.230.962	38.845.952
- Lãi chậm trả	143.261.988	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-8.345.546.921	-27.044.605.736
- Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	61.333.452.975	71.815.572.292
7. Thu hoạt động khác	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền phạt, bồi thường	1.030.190.795	15.750.000
- Thanh lý TSCĐ	2.814.661.112	1.753.514.616
- Phí thực tập	9.400.000	58.536.363
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	118.181.817	59.642.337
- Than tuyển dôi kho	4.092.600.600	
- Công suất phản kháng	25.619.488	292.660.191
- Vật tư thu hồi		289.538.920
- Thuế, Phí		1.723.311.000
- Thu nhập khác	463.730.270	2.312.425.268
Cộng	8.554.384.082	6.505.378.695

	Năm 2021	Năm 2020
8. Chi hoạt động khác		
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	5.121.242.404	4.794.163.262
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	2.250.000	41.115.000
- Chi phí thuê tài sản		73.135.809
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	18.386.229.264	542.492.545
- Thuế, phí	507.366.624	5.694.327.667
- Công suất phản kháng	37.319.867	185.181.016
- Than tuyển dư kho	79.192.350	
- Chi phí khác	198.930.730	-200.772.277
Cộng	24.332.531.239	11.129.643.022

	Năm 2021	Năm 2020
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	432.134.389.676	236.568.647.469
+ Chi phí nhân viên quản lý	113.606.282.171	103.209.883.032
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	12.621.924.334	7.988.784.401
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	4.799.379.690	16.219.655.078
+ Thuế phí, lệ phí	40.837.005.102	30.399.895.106
+ Các khoản dự phòng	173.542.517.233	15.182.572.935
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.039.804.841	10.981.949.215
+ Chi phí khác bằng tiền	73.687.476.305	52.585.907.702
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	61.432.620.137	57.592.208.888
+ Chi phí nhân viên bán hàng	9.312.570.681	10.946.849.260
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.516.682.620	1.700.960.258
+ Khấu hao TSCĐ	1.153.047.827	1.145.730.287
+ Thuế phí, lệ phí	557.584.230	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.462.705.415	28.358.911.625
+ Chi phí khác bằng tiền	20.430.029.364	15.439.757.458

	Năm 2021	Năm 2020
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.951.344.014.177	8.643.392.207.485
- Chi phí nhân công	566.593.335.718	494.582.318.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.429.438.739	82.770.287.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.625.035.235	53.308.079.296
- Chi phí khác bằng tiền	264.581.843.468	278.716.808.774
Cộng	12.909.573.667.337	9.552.769.701.485

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Toà Phúc thẩm.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ tăng 16,743 tỷ đồng nguyên nhân do:
 - + Chi phí quản lý giảm 63,594 tỷ đồng (do hoàn nhập dự phòng công nợ; đồng phục)
 - + Chi phí tài chính giảm 111,659 tỷ đồng (do lãi vay giảm; điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đã hạch toán 6 tháng đầu năm)
 - + Chi phí khác giảm 2,817 tỷ đồng
 - + Chi phí thuế TNDN giảm 1,650 tỷ đồng

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị	1.908.840.400	1.547.740.955

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Nguyệt Anh

PHÒNG TÀI CHÍNH KÊ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	113.637.372.907	-53.978.563.741	86.497.500.539	-53.984.112.502
- Tạm ứng	757.184.780		353.573.970	
- Ký cược, ký quỹ	41.165.875.273		7.886.835.000	
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	619.568.135		570.290.531	
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	6.637.790		6.804.163	
- Thuế TNCN tạm trích	826.405.640		326.181.615	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	55.126.258.360	-52.975.118.944	54.586.314.582	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-1.003.444.797	1.008.993.558	-1.008.993.558
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	236.255.717		441.133.455	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		243.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	12.785.387			
- Phải thu bã sái thải			7.857.400	
- Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động + Quỹ VHXH	179.139.245		1.120.396.029	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	3.859.127.758		10.249.378.598	
- Phải thu khác	264.773.252		280.824.865	
b. Phải thu khác dài hạn	37.470.441.459		54.790.492.305	
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	3.794.909.610		20.950.325.445	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	33.675.531.849		33.840.166.860	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2021

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	958.642.811.900	1.738.817.388.775	469.250.145.154	10.793.778.463		153.230.333.344	3.330.734.457.636
A2	Số tăng trong kỳ	11.630.507.559	23.724.796.021	482.938.839	826.178.182			36.664.420.601
A201	- Mua sắm mới		9.528.913.527		826.178.182			10.355.091.709
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.630.507.559	12.556.014.226	482.938.839				24.669.460.624
A209	- Tăng khác		1.639.868.268					1.639.868.268
A3	Số giảm trong kỳ	849.151.144	13.536.825.341	14.960.214.110	179.193.340			29.525.383.935
A301	- Thanh lý, nhượng bán	845.951.144	13.500.425.341	14.960.214.110	179.193.340			29.485.783.935
A309	- Giảm khác	3.200.000	36.400.000					39.600.000
A4	Dư cuối kỳ	969.424.168.315	1.749.005.359.455	454.772.869.883	11.440.763.305		153.230.333.344	3.337.873.494.302
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	732.185.959.764	1.578.354.055.309	385.733.517.199	9.925.058.064		145.231.945.394	2.851.430.535.730
B2	Tăng trong kỳ	20.950.023.261	28.683.011.161	10.436.964.282	348.980.057		596.855.340	61.015.834.101
B201	- Khấu hao trong Kỳ	20.950.023.261	28.683.011.161	10.436.964.282	348.980.057		596.855.340	61.015.834.101
B20101	+ Tính vào giá thành	20.585.072.338	28.683.011.161	10.436.964.282	348.980.057		596.855.340	60.650.883.178
B20102	+ Vốn phúc lợi	364.950.923						364.950.923
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ	845.951.144	13.500.425.341	14.960.214.110	179.193.340			29.485.783.935
B301	- Thanh lý, nhượng bán	845.951.144	13.500.425.341	14.960.214.110	179.193.340			29.485.783.935
B308	- Giảm khác							
B4	Số cuối kỳ	752.290.031.881	1.593.536.641.129	381.210.267.371	10.094.844.781		145.828.800.734	2.882.960.585.896
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	226.456.852.136	160.463.333.466	83.516.627.955	868.720.399		7.998.387.950	479.303.921.906
C2	Số dư cuối kỳ	217.134.136.434	155.468.718.326	73.562.602.512	1.345.918.524		7.401.532.610	454.912.908.406

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2021

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				2.953.056.797		110.631.135.828	157.675.075.025
A2	Số tăng trong năm					95.000.000			95.000.000
A201	- Mua sắm mới					95.000.000			95.000.000
A202	- Đầu tư XD CB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	6.029.876.663				2.854.706.003		79.689.189.764	88.573.772.430
B2	Số tăng trong kỳ	1.008.313.692				89.129.833		17.681.112.036	18.778.555.56
B201	- Khấu hao trong năm	1.008.313.692				89.129.833		17.681.112.036	18.778.555.56
B20101	+ Tính vào giá thành	1.008.313.692				89.129.833		17.681.112.036	18.778.555.56
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.038.190.355				2.943.835.836		97.370.301.800	107.352.327.99
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	38.061.005.737				98.350.794		30.941.946.064	69.101.302.59
C2	- Tại ngày cuối năm	37.052.692.045				104.220.961		13.260.834.028	50.417.747.03

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	507.984.618	109.515.942.361	105.498.087.517	-	4.525.839.462
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	78.385.815.749	78.385.815.749	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	2.842.072.124	2.842.072.124	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	-	14.031.440.112	29.792.695.666	44.041.368.651	217.232.873	-
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	35.977.938	5.190.000	2.812.918.779	2.774.363.245	-	7.767.596
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	18.122.360.453	35.531.306.409	37.241.121.246	-	16.412.545.616
7	Thuế đất (TK 3337)	-	-	40.446.508.467	44.512.040.255	4.065.531.788	-
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	105.210.450	684.653.700	719.136.750	-	70.727.400
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	60.827.450	2.467.119.490	19.610.664.826	20.627.618.378	-	1.389.338.488
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	57.895.056.984	49.931.870.051	104.983.408.835	-	2.843.518.200
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	2.452.408.249	-	-	-	2.452.408.249
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	9.287.083.000	-	9.287.083.000	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339)	-	1.013.532.000	1.187.940.600	2.201.472.600	-	-
	Cộng	96.805.388	105.887.385.356	370.760.388.732	453.131.588.350	4.282.764.661	27.702.145.011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-154.441.933.721	175.760.329.003	1.891.186.162.521
	Số tăng trong năm trước				3.632.531.820	7.390.081.794	11.022.613.614
	Số giảm trong năm trước					-29.911.052.525	-29.911.052.525
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	153.239.358.272	1.872.297.723.610
	- Lợi nhuận năm 2021					122.105.947.202	122.105.947.202
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				28.938.603.291		28.938.603.291
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.345.305.474	2.023.342.274.103

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	